

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PSD

CTCP Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (HNX)

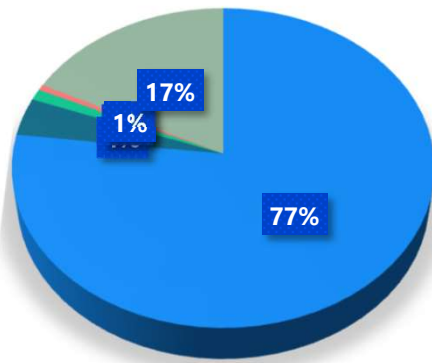
Ngành: Bán lẻ chung

Giá	13,300 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.9%	1.7%	21.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,159 - 15,968
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	689
Số lượng CPLH (CP)	51,827,894
KLGD BQ 20 phiên (CP)	56,910
Sở hữu nước ngoài	0.99%
Beta	0.47

- Tổng CTCP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí
- Lê Thị Nguyệt Ánh
- Vũ Tiến Dương (Thành viên HĐQT)
- Phan Hải Âu (Phó Giám đốc)
- Khác

Cơ cấu cổ đông



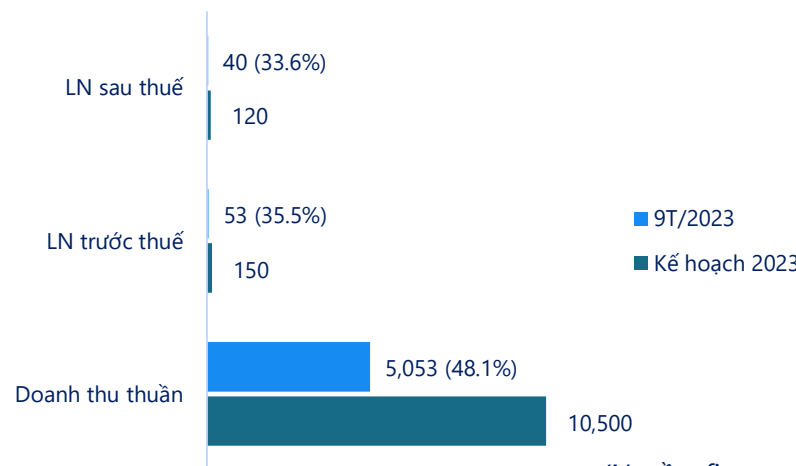
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

1,683.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 165.0 | +10.9%
Cùng kỳ: ↘ 970.6 | -36.6%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

5,052.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1,497.6 | -22.9%

LN thuần
Q3 2023

16.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 8.4 | +109.1%
Cùng kỳ: ↘ 24.2 | -60.0%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

51.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 70.3 | -57.8%

LNTT
Q3 2023

16.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 8.4 | +109.1%
Cùng kỳ: ↘ 23.6 | -58.4%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

53.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 68.5 | -56.3%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PSD

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	1,683.9	2,654.5	-36.6%	5,052.8	6,550.4	-22.9%
Giá vốn hàng bán	1,616.7	2,546.6	-36.5%	4,828.3	6,239.4	-22.6%
Lợi nhuận gộp	67.2	108.0	-37.7%	224.4	311.0	-27.8%
Doanh thu HĐTC	27.7	9.2	201.9%	81.2	33.9	139.3%
Chi phí tài chính	29.0	15.6	86.3%	102.6	60.5	69.5%
Chi phí lãi vay	- 6.3	14.6	-142.7%	66.9	30.2	121.5%
Chi phí bán hàng	39.1	50.1	-21.9%	119.8	128.5	-6.7%
Chi phí QLDN	10.6	11.1	-4.4%	32.0	34.4	-6.9%
LN thuần từ HĐKD	16.2	40.4	-60.0%	51.2	121.5	-57.8%
LN khác	0.7	0.1	412.7%	2.1	0.4	495.9%
LN trước thuế	16.8	40.5	-58.4%	53.3	121.9	-56.3%
Thuế TNDN	3.9	8.3	-52.6%	11.8	22.4	-47.4%
Lợi nhuận sau thuế	12.9	32.2	-59.9%	40.3	99.5	-59.5%
LNST của CĐ công ty mẹ	12.7	32.2	-60.5%	39.4	99.2	-60.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 497.2	414.9	- 769.8	744.0	- 184.7	- 18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 247.9	- 172.8	- 169.7	- 628.0	183.5	122.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	543.4	- 272.2	952.6	- 143.3	25.8	- 129.1
Lưu chuyển tiền thuần	- 201.8	- 30.1	13.2	- 27.2	24.6	- 25.9

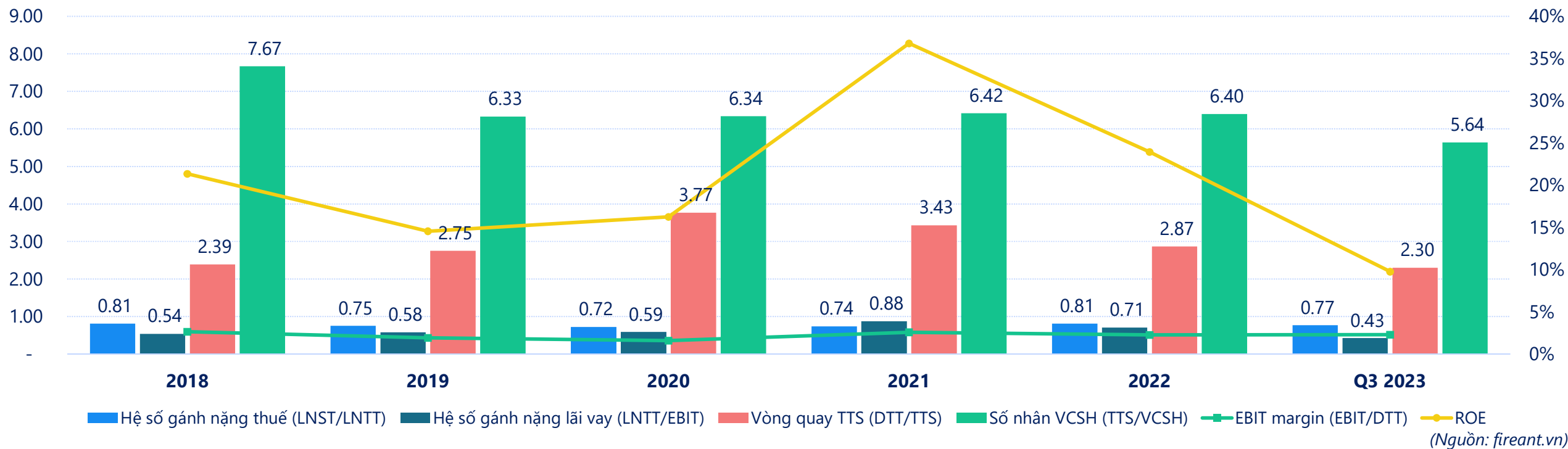
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	2,879.1	3,343.7	-13.9%	97.3%
Tiền và tương đương tiền	43.8	72.3	-39.4%	1.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	950.3	601.8	57.9%	32.1%
Các khoản phải thu ngắn hạn	931.6	1,052.2	-11.5%	31.5%
Hàng tồn kho	803.5	1,429.1	-43.8%	27.1%
Tài sản ngắn hạn khác	149.9	188.4	-20.4%	5.1%
Tài sản dài hạn	80.6	87.2	-7.5%	2.7%
Các khoản phải thu dài hạn	1.9	3.5	-44.3%	0.1%
Tài sản cố định	72.4	75.9	-4.5%	2.4%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	6.2	7.8	-20.3%	0.2%
Tổng cộng tài sản	2,959.7	3,430.9	-13.7%	100.0%
Nợ phải trả	2,391.4	2,919.8	-18.1%	80.8%
Nợ ngắn hạn	2,390.8	2,918.7	-18.1%	80.8%
Nợ vay ngắn hạn	1,389.6	1,619.9	-14.2%	47.0%
Nợ dài hạn	0.6	1.1	-45.2%	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	568.3	511.0	11.2%	19.2%
Vốn chủ sở hữu	568.3	511.0	11.2%	19.2%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PSD

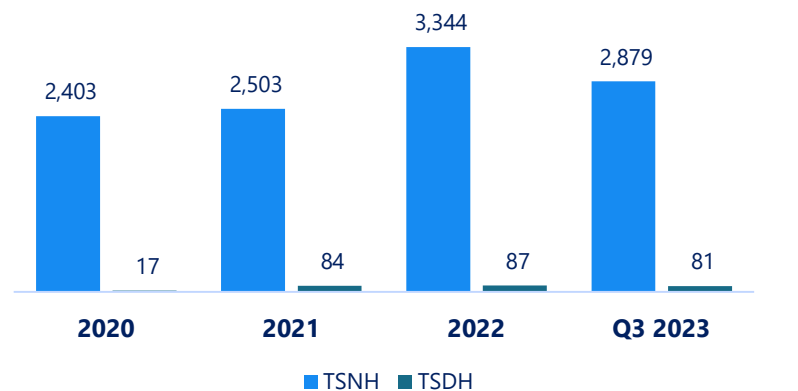
Phân tích Dupont



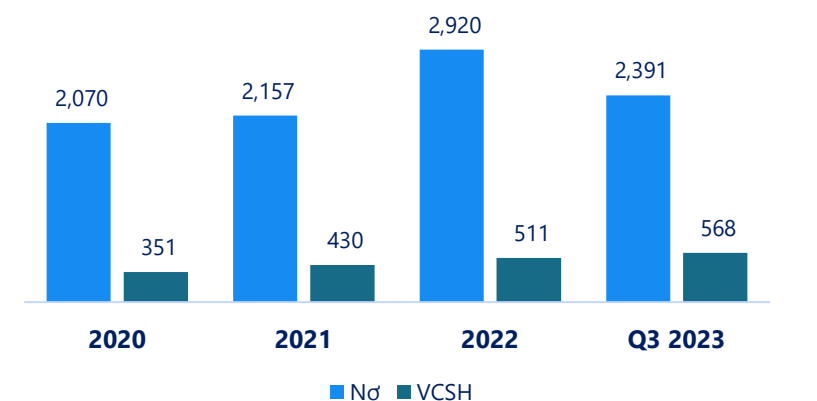
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PSD

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	1.4%	1.1%	0.9%	2.2%	1.6%	0.9%
Biên LNST (TTM)	1.2%	0.8%	0.7%	1.7%	1.3%	0.7%
Biên LN EBIT (TTM)	2.7%	1.9%	1.6%	2.6%	2.3%	2.3%
ROE (TTM)	21.3%	14.5%	16.2%	36.8%	23.9%	9.6%
ROA (TTM)	2.8%	2.3%	2.6%	5.7%	3.7%	1.7%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	55.1	49.5	33.8	38.1	44.9	58.9
Số ngày nắm giữ HTK	35.4	46.5	26.4	20.8	44.5	52.4
Số ngày phải trả NCC	33.6	35.2	28.1	31.2	30.0	51.0
Vòng quay TSCĐ	1,441.4	1,654.9	3,444.0	238.5	118.1	96.2
Vòng quay TTS	152.8	132.7	96.9	106.3	127.2	158.6

Thanh khoản

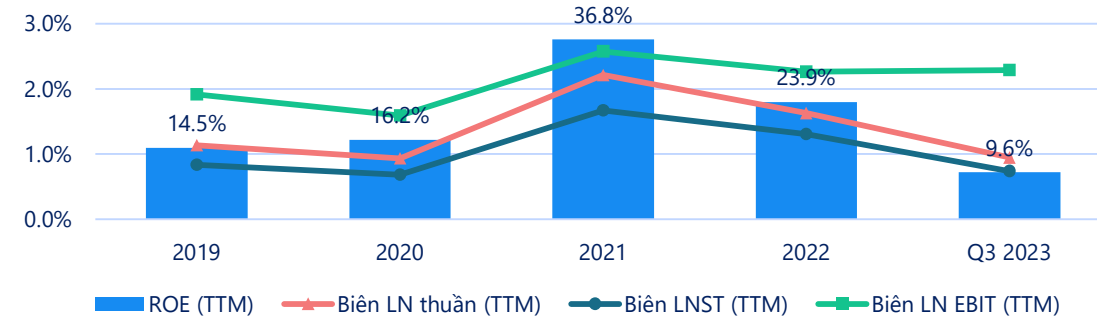
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.2	1.2	1.2	1.1	1.2
Khả năng TT nhanh	0.7	0.7	1.0	0.9	0.6	0.8
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.1	0.5	0.5	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	2.2	2.4	2.4	8.1	3.4	1.7

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,540	1,554	1,842	4,718	2,821	1,271
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,971	10,688	11,138	12,093	11,395	12,271
P/E	5.9	8.0	8.2	7.0	6.1	12.4
P/B	1.3	1.2	1.4	2.7	1.5	1.3
P/S	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1

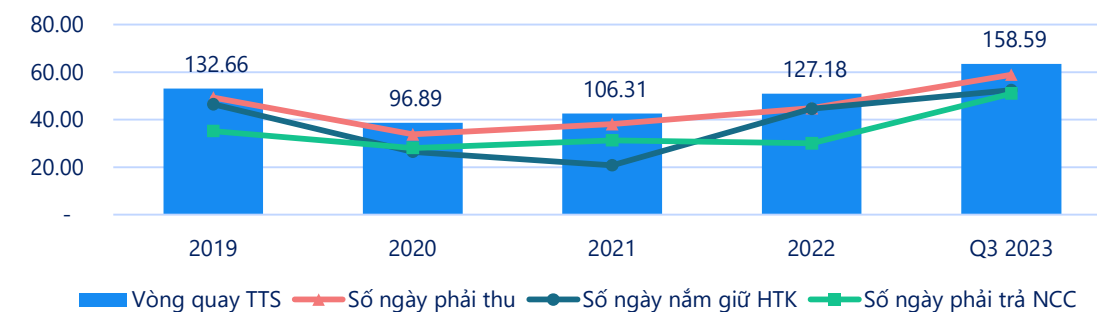
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



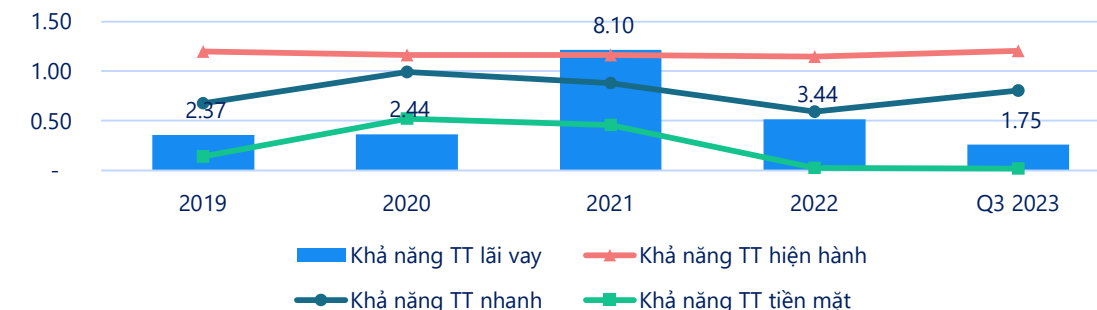
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

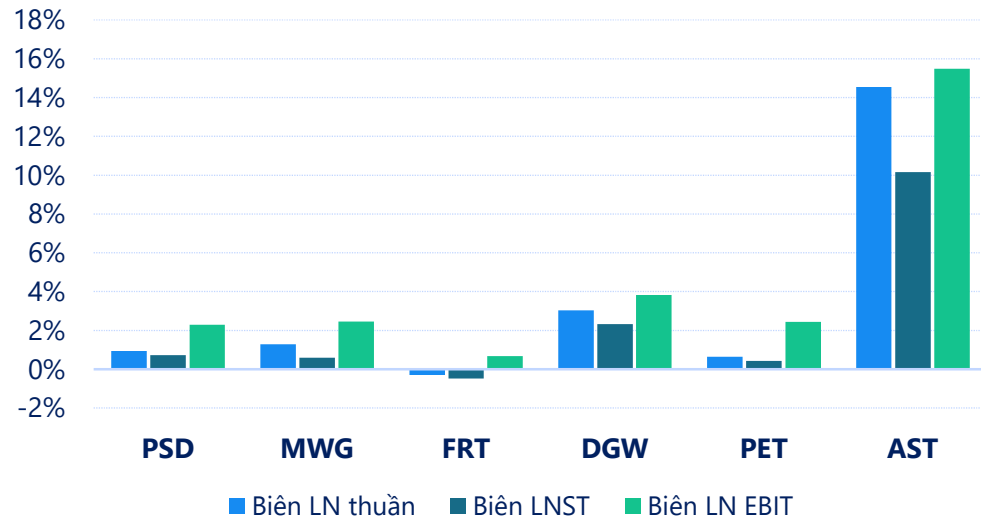
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PSD

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
PSD	5,052.8	-22.9%	40.3	-59.5%	0.8%	1.5%
MWG	86,858.3	-15.5%	77.5	-97.8%	0.1%	3.4%
FRT	23,159.6	6.7%	225.7	-174.9%	-1.0%	1.4%
DGW	13,968	-22.3%	272	-48.4%	1.9%	2.9%
PET	13,026	1.5%	95	-46.5%	0.7%	1.4%
AST	810	109.2%	111	1207.3%	13.6%	2.2%

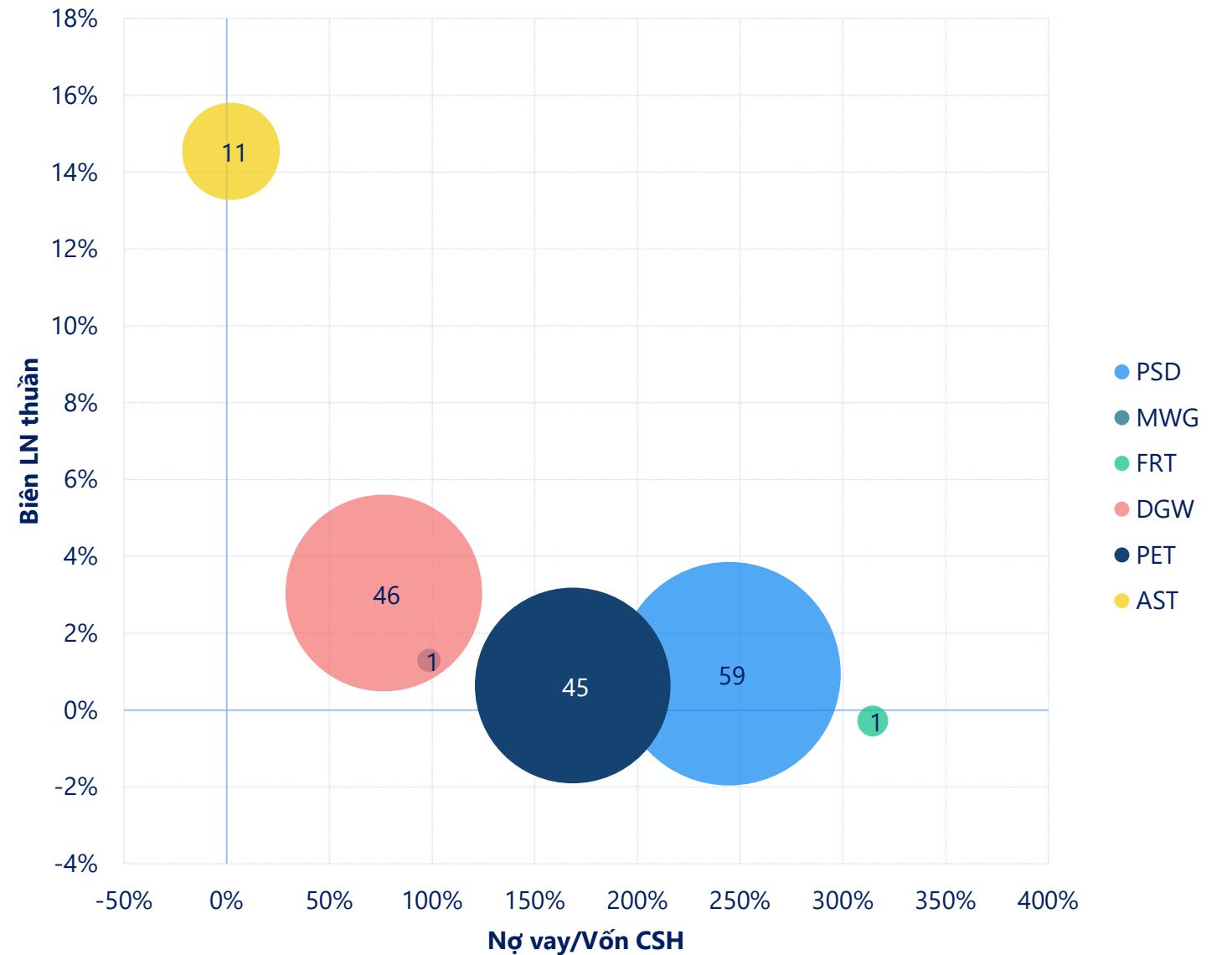
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)